TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 153/2017/HSST
Ngày 15-12-2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Ngọc Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Huy Hoàng.

2. Ông Nguyễn Thành Biên.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Phương - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Trần Thế Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm Vụ án hình sự thụ lý số 160/HSST ngày 31 tháng 10 năm 2017 đối với các bị cáo:

1. Trần Huy H, sinh năm 1990 tại Hải Phòng; ĐKNKTT: Tổ 4 phường A, quận B, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: Tổ 1 thị trấn C, huyện C, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: Lớp12/12; con ông D, sinh năm 1960 và bà E, sinh năm 1967; bị cáo có vợ là F, sinh năm 1990 và 02 con, con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 18/6/2017 chuyển tạm giam ngày 27/6/2017; có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1984 tại Hải Phòng; ĐKNKTT và chỗ ở: Thôn G, xã I, huyện C, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: Lớp12/12; con ông M, sinh năm 1958 và bà P, sinh năm 1956; bị cáo có vợ Q, sinh năm 1987, có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2007, con nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 18/6/2017 chuyển tạm giam 27/6/2017; có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Văn T1, sinh năm 1993 tại Hải Phòng; ĐKNKTT và chỗ ở: Thôn R, xã S, huyện C, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: Lớp12/12; con ông T, sinh năm 1964 và bà U, sinh năm 1962; bị cáo có vợ V,

sinh năm 1993 và 01 con, sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giữ từ ngày 18/6/2017 chuyển tạm giam 27/6/2017; có mặt tại phiên tòa.

4. Phạm Quang O, sinh năm 1990 tại Hải Phòng; ĐKNKTT và chỗ ở: Số 90 đường W, cụm Công nghiệp X, phường X, quận Y, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; con ông Z, sinh năm 1964 và bà AA, sinh năm 1968; bị cáo có vợ là AB, sinh năm 1992 và 01 con sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giữ từ ngày 18/6/2017 chuyển tạm giam 27/6/2017 đến ngày 14/8/2017 được thay đổi biện pháp ngăn chặn sang biện pháp cho bảo lĩnh; có mặt tại phiên tòa.

5. Lê Ngọc D1, sinh năm 1992 tại Hải Phòng; ĐKNKTT và chỗ ở: Thôn AC, xã AD, huyện AE, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; con ông AF, sinh năm 1963 và bà AG, sinh năm 1968; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 19/6/2017 chuyển tạm giam 27/6/2017 đến ngày 14/8/2017 được thay đổi biện pháp ngăn chặn sang biện pháp cho bảo lĩnh; có mặt tại phiên tòa.

6. Nguyễn Văn H1, sinh năm 1992 tại Hải Phòng; ĐKNKTT: Thôn AH, xã AI, huyện AJ, tỉnh Hưng Yên; chỗ ở: Thôn AK, xã AL, huyện C, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: Lớp12/12; con ông AM, sinh năm 1967 và bà AN, sinh năm 1968; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 19/6/2017 chuyển tạm giam 27/6/2017 đến ngày 14/8/2017 được thay đổi biện pháp ngăn chặn sang biện pháp cho bảo lĩnh; có mặt tại phiên tòa.

7. Lương Văn C1, sinh năm 1992 tại Hải Phòng; ĐKNKTT: Thôn 13, xã AO, huyện AP, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: Số 13/14/225 AQ, phường AR, quận AS, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; con ông AT, sinh năm 1968 và con bà AU, sinh năm 1972; bị cáo có vợ là AV, sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 19/6/2017 chuyển tạm giam 27/6/2017 đến ngày 14/8/2017 được thay đổi biện pháp ngăn chặn sang biện pháp cho bảo lĩnh; có mặt tại phiên tòa.

8. Nguyễn Văn H2, sinh năm 1994 tại Hải Phòng; ĐKNKTT và chỗ ở: Thôn 11, xã AW, huyện AE, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: Lớp12/12; con ông AX, sinh năm 1965 và con bà AY, sinh năm 1971; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 14/8/2017; có mặt tại phiên tòa.

9. Trần Văn C2, sinh năm 1990 tại Thái Bình; ĐKNKTT: Thôn AZ, xã BA, huyện BC, tỉnh Thái Bình; chỗ ở: Đường BB, phường BD, quận BE, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: Lớp12/12; con ông BF, sinh năm 1954 và con bà BG, sinh năm 1954; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 18/6/2017 chuyển tạm giam 27/6/2017, đến ngày 14/8/2017 được thay đổi biện pháp ngăn chặn sang biện pháp cho bảo lĩnh; có mặt tại phiên tòa.

10. Đỗ Văn D2, sinh năm 1989 tại Hải Phòng; ĐKNKTT: Số 1/47 BH, phường BI, quận BE, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: Khu tập thể quân đội, xã BJ, huyện AE, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: Lớp12/12; con ông BL, sinh năm 1952 và con bà BM, sinh năm 1956; bị cáo có vợ BN, sinh năm 1991, có 01 con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 18/6/2017 chuyển tạm giam 27/6/2017 đến ngày 14/8/2017 được thay đổi biện pháp ngăn chặn sang biện pháp cho bảo lĩnh; có mặt tại phiên tòa.

11. Nguyễn Đình N, sinh năm 1978 tại Hải Phòng; ĐKNKTT và chỗ ở: Số 9D/68 đường BO, phường BP, quận BO, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: Lớp12/12; con ông BQ, sinh năm 1945 và con bà BR, sinh năm 1945; bị cáo có vợ BS, sinh năm 1981, có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 18/6/2017 chuyển tạm giam 27/6/2017 đến ngày 14/8/2017 được thay đổi biện pháp ngăn chặn sang biện pháp cho bảo lĩnh; có mặt tại phiên tòa.

12. Nguyễn Văn G1, sinh năm 1984 tại Hải Phòng; ĐKNKTT và chỗ ở: Thôn BT, xã BU, huyện AP, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; con ông BV, sinh năm 1958 và con bà BW, sinh năm 1959; bị cáo có vợ là BX, sinh năm 1986, bị cáo có 02 con; con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 18/6/2017 chuyển tạm giam 27/6/2017 đến ngày 14/8/2017 được thay đổi biện pháp ngăn chặn sang biện pháp cho bảo lĩnh; có mặt tại phiên tòa.

Nguyên đơn dân sự: Công ty TNHH L; địa chỉ: Lô CN2, KCN BY, xã BZ, huyện C, thành phố Hải Phòng; người đại diện theo pháp luật ông K chức vụ: Tổng giám đốc; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị H3 – Nhân viên pháp chế công ty TNHH L; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Các bị cáo Trần Huy H, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Văn T1, Phạm Quang O, Lê Ngọc D1, Nguyễn Văn H1, Lương Văn C1, Nguyễn Văn H2, Trần Văn C2, Đỗ Văn D2, Nguyễn Đình N, Nguyễn Văn G1 bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Công ty TNHH L (viết tắt Công ty L) có địa chỉ tại Khu công nghiệp BY, huyện C, thành phố Hải Phòng là doanh nghiệp do nước ngoài đầu tư 100% vốn, chuyên sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử công nghệ cao, ti vi màu, ti vi thông minh, điều hòa nhiệt độ, tủ lạnh, máy giặt, máy hút bụi, các sản phẩm điện tử khác và các linh kiện của các sản phẩm trên. Trần Huy H là nhân viên Phòng quản lý chất lượng đầu ra và Phạm Quang O là nhân viên Phòng nghiên cứu và phát triển sản phẩm của Công ty L trong quá trình làm việc phát hiện tại Phòng quản lý chất

lượng đầu ra có một số máy giặt thử nghiệm có giá trị là tài sản của Công ty L, quá trình quản lý của Công ty L đối với số máy giặt này có sơ hở, nên cả hai đã nảy sinh ý định trộm cắp số máy giặt trên mang ra ngoài bán lấy tiền chia nhau và phân công O chịu trách nhiệm chuẩn bị máy giặt, còn Hoàng đảm nhận việc vận chuyển số máy giặt ra ngoài Công ty L.

Trần Huy H móc nối, thuê Nguyễn Hoàng T là công nhân lái xe nâng của Công ty TNHH HL Việt Nam (viết tắt Công ty HL) với thỏa thuận T sẽ chịu trách nhiệm vận chuyển số máy giặt thử nghiệm do phía Hoàng chuẩn bị được tập kết tại khu vực quản lý của Công ty HL ra ngoài công ty với tiền công vận chuyển là: 2.500.000 đồng cho 01 máy giặt loại nhỏ, 3.000.000 đồng cho 01 máy giặt loại to. Trần Huy H thông báo cho Phạm Quang O nội dụng thỏa thuận với T.

Phạm Quang O nói rõ việc trên và rủ Lương Văn C1, Lê Ngọc D1, Nguyễn Văn H1 đều làm việc cùng phòng thực hiện việc trộm cắp máy giặt thử nghiệm.

Ngoài ra, Trần Huy H trao đổi và thống nhất với Trần Văn C2, Đỗ Văn D2 đều làm tại Phòng quản lý chất lượng sản phẩm Công ty L với nội dung C2 và D2 chuẩn bị máy giặt, ti vi còn Hoàng có trách nhiệm vận chuyển ra ngoài với tiền công vận chuyển 3.500.000 đồng cho 01 chiếc máy giặt, 2.500.000 đồng cho 01 chiếc ti vi;

Nguyễn Hoàng T trao đổi và thống nhất với Nguyễn Văn G1, Nguyễn Đình N đều làm tại Phòng quản lý chất lượng sản phẩm Công ty L với nội dung G1, N chuẩn bị máy giặt còn T có trách nhiệm vận chuyển ra ngoài với tiền công vận chuyển 2.500.000 đồng cho 01 chiếc máy giặt.

Ngày 26/5/2017, O đóng riêng 03 máy giặt cửa ngang loại to vào thùng catton; D1 đóng riêng 01 chiếc máy giặt cửa ngang loại to vào thùng catton; C1, D1, H1 cùng nhau đóng 05 chiếc máy giặt cửa ngang loại nhỏ vào 05 thùng catton (trong đó có 01 máy giặt H1, D1, C1 sẽ trả công cho O khi vận chuyển ra ngoài công ty). Đến khoảng 19 giờ 30 phút cùng ngày, O, C1, D1, H1 mang ra tập kết tại khu vực trước cửa phòng mẫu Công ty L thuộc khu vực quản lý hàng thành phẩm của Công ty HL.

Ngày 27/5/2017, O thông báo cho H số lượng, vị trí tập kết số máy giặt trên và thống nhất sẽ trả công cho H 01 máy giặt loại to. H thông báo lại với Nguyễn Hoàng T. T rủ Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Văn H2 đều là những người làm cùng công ty với T cùng thực hiện. Khoảng 17 giờ cùng ngày, Nguyễn Văn T1 liên hệ thuê xe ô tô tải thùng kín Biển kiểm soát 51C-52622 do CA – sinh năm 1989; trú quán; AL, huyện C chở số máy giặt trên và đồng thời làm thủ tục đăng ký Văn phòng Công ty HL để xe của CA vào công ty nhận hàng. Đến khoảng 22 giờ cùng ngày, phát hiện thấy công nhân của công ty đã ra về hết, Nguyễn Văn H2 điện thông báo cho T1 biết. CA theo sự chỉ dẫn của T1 điều khiển xe ô tô vào cửa kho xuất hàng số 18 do Công ty HL quản lý, do H2 mở từ trước. Sau khi T lái xe nâng vận chuyển 09 máy giặt từ vị trí tập kết ra cửa kho và cùng H2, CA xếp lên ô tô xong, H2 kẹp chì thùng xe ô tô, còn T đưa cho H2 phiếu xuất kho để H2 điền các nội dung nhằm hợp thức hóa số máy giặt trộm cắp và đưa cho CA làm thủ tục qua cổng bảo vệ.

Sau khi vận chuyển số sản phẩm trên ra ngoài công ty, CA điều khiển xe ô tô đến khu vực gầm cầu vượt BD giao 09 máy giặt cho H, O đã đợi từ trước và nhận tiền công. O thuê xe chở về cho H 01 chiếc máy giặt cửa ngang loại to để trả công như đã thỏa thuận từ trước; chở về nhà H1 04 máy giặt loại nhỏ của H1, D1, C1; còn 04 chiếc máy giặt O trở về nhà O trong đó có 01 chiếc do H1, D1, C1 trả công cho O và 01 chiếc máy giặt D1 nhờ O bán hộ. H1, D1, C1, O đưa cho H 21.500.000 đồng tiền công vận chuyển. H giữ lại 3.500.000 đồng, còn đưa cho T 18.000.000 đồng. T chia cho T1 5.000.000 đồng, H2 6.700.000 đồng, T được hưởng 6.300.000 đồng.

Đối với số máy giặt trộm cắp được trên: O bán cho CB – sinh năm 1988, chỗ ở: AW, huyện AE 03 chiếc với giá 25.500.000 đồng và 01 chiếc cho một người không quen biết với giá 7.000.000 đồng, O trả tiền bán hộ 01 chiếc máy giặt cho D1 là 7.700.000 đồng; C1 bán cho CC – sinh năm 1990, chỗ ở: CD, huyện C 02 chiếc với số tiền là 17.000.000 đồng, C1 chia cho D1 4.000.000 đồng và hứa chia cho H1 6.000.000 đồng nhưng chưa đưa. H bán 01 chiếc máy giặt cho người không quen biết được 7.800.000 đồng.

Tiếp đến ngày 13/6/2017, C1, D1, H1 cùng nhau đóng 05 máy giặt cửa ngang loại nhỏ vào thùng catton, O đóng riêng 03 chiếc máy giặt thùng đứng loại to vào thùng catton và 03 dàn lạnh điều hòa không khí, H1 đóng riêng 01 chiếc máy giặt của ngang loại nhỏ vào thùng catton mang ra khu vực tập kết và thông báo cho H vị trí số lượng tài sản trộm cắp đồng thời thỏa thuận chia cho H 01 máy giặt loại to, 01 dàn lạnh điều hòa cây.

Cùng ngày, Trần Văn C2, Đỗ Văn D2 cùng nhau đóng 01 máy giặt lồng đứng loại to; 01 ti vi 43 inch nhãn hiệu LG vào thùng catton, C2 lấy riêng 01 máy hút bụi để vào trong lồng máy giặt rồi tập kết tại Phòng mẫu của Phòng quản lý chất lượng sản phẩm. Sau đó, C2 thông báo cho H vị trí, số lượng máy giặt, ti vi để H vận chuyển ra ngoài công ty;

Nguyễn Văn G1 đóng 01 máy giặt cửa ngang loại to vào thùng catton, Nguyễn Đình N đóng 03 chiếc máy giặt cửa ngang loại nhỏ vào thùng catton và cùng tập kết tại Phòng mẫu của Phòng quản lý chất lượng sản phẩm. Sau đó, G1 và N báo cho T biết vị trí tập kết, số lượng máy giặt, để T vận chuyển ra ngoài công ty.

Nguyễn Văn T1 liên hệ và thuê xe ô tô tải thùng kín Biển kiểm soát 29C – 91639 do CE, sinh năm 1983, chỗ ở; CF huyện CG, tỉnh Hải Dương lái, chở số sản phẩm trên ra ngoài công ty, vì biết xe ô tô của CE có lịch vào công ty chở hàng trong ngày. Khoảng 22 giờ ngày 13/6/2017, T1 hướng dẫn CE đánh xe ô tô vào cửa xuất hàng số 17, T lái xe nâng đến các địa điểm tập kết hàng vận chuyển 12 máy giặt, 01 tivi cùng T1 lên thùng hàng xe ô tô của CE. Sau đó, T1 kẹp chì thùng xe ô tô, viết phiếu xuất kho đưa cho CE làm thủ tục qua cổng bảo vệ và trả 3.000.000 đồng tiền công vận chuyển cho CE. CE chở số sản phẩm trên đến khu vực thôn Quỳnh Hoa, xã Nam Sơn, huyện C giao cho H và O. H thuê xe chở về nhà 01 tivi, 01 máy giặt, còn 09 máy giặt chở về nhà O.

O đưa cho H 23.200.000 đồng, H ứng thêm 2.500.000 đồng là tiền công vận chuyển 01 chiếc tivi của C2 để trả cho T 25.000.000 đồng tiền công vận chuyển. H giữ lại 700.000 đồng. T trừ tiền lái xe 3.000.000 đồng số còn lại chia cho T1 11.000.000 đồng, còn T được hưởng 11.000.000 đồng.

Tiếp đến chiều ngày 14/6/2017, H liên hệ và thuê xe ô tô tải thùng kín Biển kiểm soát 15C-15953 do CF, sinh năm 1985, chỗ ở: CG, huyện CH, thành phố Hải Phòng lái, vận chuyển số sản phẩm còn lại ra ngoài công ty, T1 là người đăng ký cho xe ô tô của CF vào công ty. Đến khoảng 23 giờ cùng ngày, T1 hướng dẫn CF lái xe ô tô vào cửa xuất hàng 17, T tiếp tục lái xe nâng vận chuyển 03 dàn lạnh điều hòa không khí, 02 máy giặt bên trong có 01 máy hút bụi lên thùng xe ô tô. Sau đó, T cùng T1 kẹp chì thùng xe, T1 viết phiếu xuất kho giao cho CF làm thủ tục qua cổng bảo vệ. Sau khi ra khỏi công ty, CF chở số sản phẩm giao cho H tại nhà H và được H trả 1.200.000 đồng tiền vận chuyển. Còn một chiếc máy giặt trong số 05 chiếc máy giặt do C1, D1, H1 đóng chưa vận chuyển ra. Cùng ngày, G1 đến nhà H lấy 01 máy giặt, N đến lấy 03 máy giặt, ngày 16/6/2017 C2 đến nhà H lấy 01 tivi và 01 máy hút bụi, D2 đến lấy 01 máy giặt. D2, C2 đã trả 6.200.000 đồng tiền công vận chuyển cho H. O trả công cho H 4.000.000 đồng. H đưa cho T 5.500.000 đồng, còn giữ lại 1.200.000 đồng.G1, N trả cho T số tiền là 10.000.000 đồng. T chia cho T1 7.500.000 đồng, thắng được hưởng 8.000.000 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành thu hồi 25 sản phẩm, cụ thể như sau:

Thu của Phạm Quang O 09 máy giặt LG gồm các mã sản phẩm: 01 chiếc TS 19BG, 04 chiếc FC 1408 D 4W7; 03 chiếc WT 1301 CW; 01 chiếc 3270 CW;

Thu của Đỗ Văn D2 01 máy giặt LG mã sản phẩm WT.150.1CW;

Thu của Trần Văn C2 01 tivi LG mã sản phẩm UHDTV4R 43 UJ 75T, 01 máy hút bụi LG mã sản phẩm VK5320LHT AKOR;

Thu của Nguyễn Văn G1 01 máy giặt LG mã sản phẩm WM 3770HWA;

Thu của Trần Huy H 03 dàn lạnh điều hòa không khí LG đều có mã sản phẩm APNC 286 KLAO;

Thu của Nguyễn Văn H1 01 máy giặt LG mã sản phẩm Titan 2.0 FC 1408 D4W7;

Thu của Nguyễn Đình N 03 máy giặt LG đều có mã sản phẩm FC1408D4W;

CB tự nguyện giao nộp 02 máy giặt LG gồm các mã sản phẩm WM 3670 HVA và WM 3270;

Thu của CC 02 máy giặt LG đều có mã sản phẩm FC1408D4W.

Tại Kết luận định giá tài sản số 33 ngày 06/9/2017 của hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Hải Phòng kết luận: 01 tivi LG có mã sản phẩm 34UJ750T có giá 13.754.700 đồng; 03 dàn lạnh điều hòa không khí LG có mã sản phẩm APNC286KLAO có giá 30.870.000 đồng; 01 máy giặt LG có mã sản

phẩm WT1501CW có giá 4.555.300 đồng; 03 máy giặt LG có mã sản phẩm WT1301CW có giá 14.495.300 đồng; 02 máy giặt LG có mã sản phẩm WWM3270CW có giá 11.628.100 đồng; 01 máy giặt LG có mã sản phẩm WWM3770HWA có giá 6.174.000 đồng; 02 máy giặt LG có mã sản phẩm WM3670HWA có giá 13.545.800 đồng; 10 máy giặt LG có mã sản phẩm FC1408D4W có giá 48.925.100 đồng. Tổng số 19 chiếc máy giặt, 01 chiếc tivi, 03 dàn lạnh điều hòa không khí có tổng giá trị 143.948.300 đồng. Đối với 01 máy giặt LG có mã sản phẩm TS19BG và 01 máy hút bụi do không bán trên thị trường Việt Nam, không có giấy tờ chứng minh giá thành tại Việt Nam nên không đủ cơ sở để định giá.

Tổng số 25 sản phẩm đã được Cơ quan điều tra thu hồi, Công ty L xác định là tài sản của công ty bị mất. Đối với 03 máy giặt do Phạm Quang O, C1, H bán cho người không quen biết chưa thu hồi được; 01 chiếc máy giặt do C1, D1, H1 mới đóng thùng catton chưa chuyển ra ngoài công ty hiện bị lẫn trong số máy giặt thử nghiệm nên không xác định được. Phạm Quang O tự nguyện giao nộp 21.500.000 đồng, Lương Văn C1 tự nguyện giao nộp 13.000.000 đồng, Lê Ngọc D1 tự nguyện giao nộp 11.700.000 đồng, Nguyễn Văn H2 tự nguyện giao nộp 6.700.000 đồng. Ngoài ra Phạm Quang O đã tự nguyện nộp 15.000.000 đồng vào Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng để khắc phục hậu quả.

Tại bản Cáo trạng số 159/CT-VKS – P3 ngày 30 tháng 10 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng đã truy tố các bị cáo Trần Huy H, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Văn T1, Phạm Quang O bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố về tội "Trộm cắp tài sản" theo điểm e, khoản 2, Điều 138 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo Lê Ngọc D1, Nguyễn Văn H1, Lương Văn C1, Nguyễn Văn H2, Trần Văn C2, Đỗ Văn D2, Nguyễn Đình N, Nguyễn Văn G1 bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo như nội dung bản Cáo trạng đã nêu và đề nghị:

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 138; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Trần Huy H, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Văn T1, Phạm Quang O (riêng bị cáo Phạm Quang O được áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46 và Điều 60 Bộ luật Hình sự).

- Áp dụng khoản 1 Điều 138; (riêng các bị cáo D1, C1, H1 áp dụng điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS); (riêng các bị cáo H2, C2, D2, G1, N áp dụng điểm h khoản 1 Điều 46 BLHS); điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điều 60 BLHS đối với các bị cáo Lê Ngọc D1, Nguyễn Văn H1, Lương Văn C1, Nguyễn Văn H2, Điều 31 BLHS đối với các bị cáoTrần Văn C2, Đỗ Văn D2, Nguyễn Đình N, Nguyễn Văn G1. Miễn khấu trừ thu nhập cho các bị cáo C2, D2, G1, N.

1. Trần Huy H: từ 42 tháng đến 48 năm tù.

2. Nguyễn Hoàng T:từ 36 tháng đến 42 tháng tù.

3. Nguyễn Văn T1: từ 36 tháng đến 42 tháng tù.

4. Phạm Quang O: từ 30 tháng đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

5. Lê Ngọc D1:từ 18 tháng đến 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

6: Nguyễn Văn H1: từ 18 tháng đến 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

7: Lương Văn C1: từ 15 tháng đến 21 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

8. Nguyễn Văn H2: từ 15 tháng đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

9. Trần Văn C2: từ 12 tháng đến 18 tháng cải tạo không giam giữ

10. Đỗ Văn D2; từ 12 tháng đến 18 tháng cải tạo không giam giữ

11. Nguyễn Đình N: từ 12 tháng đến 18 tháng cải tạo không giam giữ

12. Nguyễn Văn G1: 09 tháng 12 tháng cải tạo không giam giữ.

* Về bồi thường dân sự và xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự và Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các bị cáo khai nhận tội phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, vật chứng thu được, kết luận giám định, lời khai của nguyên đơn dân sự, người làm chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Lợi dụng sơ hở trong việc quản lý tài sản chạy thử nghiệm của công ty LG Electronics, Trần Huy H là nhân viên Phòng quản lý chất lượng sản phẩm đầu ra và Phạm Quang O là nhân viên Phòng nghiên cứu và phát triển sản phẩm đã nảy sinh ý định trộm cắp tài sản và phân công O chịu trách nhiệm chuẩn bị máy giặt, còn H đảm nhận việc vận chuyển số máy giặt ra ngoài công ty LG. Trần Huy H đã thuê Nguyễn Hoàng T là công nhân lái xe nâng của công ty có trách nhiệm vận chuyển số máy giặt do H chuẩn bị được với tiền công vận chuyển là 2.500.000đ/máy bé và 3.500.000đ/máy to. Để giúp cho việc vận chuyển T đã rủ Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Văn H2 là những người làm cùng với T thực hiện. Phạm Quang O rủ Lương Văn C1, Lê Ngọc D1, Nguyễn Văn H1 cùng phòng thực hiện việc trộm cắp. Ngày 27/5/2017 các bị cáo H, T, O, T1, H2, C1, D1, H1 đã chiếm đoạt 9 máy giặt của công ty. Ngày 13/6/2017 T rủ thêm các bị cáo G1, N còn H rủ bị cáo C2, D2 cùng các bị cáo T1, C1, D1, H1 tham gia chiếm đoạt 12 máy giặt và 01 tivi của công ty. Ngày 14/6/2017 O, H, T1 tham gia chiếm đoạt 03 dàn lạnh điều hòa, 02 máy giặt và 01 máy hút bụi của công ty. Như vậy, trong các ngày 27/5, 13/6 và 14/6/2017 các bị cáo Trần Huy H, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Văn T1, Phạm Quang O, Lê Ngọc D1,

Nguyễn Văn H1, Lương Văn C1, Nguyễn Văn H2, Trần Văn C2, Đỗ Văn D2, Nguyễn Văn G1 và Nguyễn Đình N đã có hành vi lén lút chiếm đoạt tổng 28 sản phẩm,trong đó 23 sản phẩm đã thu hồi, qua định giá có tổng trị giá là 143.948.300 đồng và 02 sản phẩm đã thu hồi không định được giá, 03 sản phẩm chưa thu hồi của công ty TNHH LG Electronics Việt Nam. Do đó, có đủ căn cứ kết luận các bị cáo đồng phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo Điều 138 Bộ luật Hình sự.

Tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi của các bị cáo không những đã xâm phạm đến khách thể về quyền sở hữu tài sản của người khác mà còn gây mất trật tự trị an, an toàn xã hội ở địa phương, làm giảm uy tín đối với các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam nên cần phải xử lý nghiêm để giáo dục cải tạo các bị cáo, đồng thời có tác dụng giáo dục chung đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị.

Về tình tiết định khung hình phạt:

Các bị cáo Trần Huy H, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Văn T1 có hành vi chiếm đoạt 28 sản phẩm trị giá là 143.948.300đ, bị cáo Phạm Quang O có hành vi chiếm đoạt 21 sản phẩm trị giá 104.786.770đ của Công ty TNHH LG Electronics nên các bị cáo Trần Huy H, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Văn T1, Phạm Văn O bị xét xử theo điểm e khoản 2 Điều 138 Bộ luật Hình sự *"tài sản chiếm đoạt có giá trị trên năm mươi triệu đồng"*.Các bị cáo Lê Ngọc D1, Nguyễn Văn H1 có hành vi chiếm đoạt 08 sản phẩm trị giá 40.061.620 đồng; Lương Văn C1 có hành vi chiếm đoạt 08 sản phẩm trị giá 34.247.570 đồng; Nguyễn Văn H2 có hành vi chiếm đoạt 09 sản trị giá 34.037.380 đồng**,** Trần Văn C2 có hành vi chiếm đoạt 03 sản phẩm trị giá 18.310.000 đồng, Đỗ Văn D2 có hành vi chiếm đoạt 02 sản phẩm trị giá là 18.310.000 đồng. Nguyễn Đình N có hành vi chiếm đoạt 03 máy giặt LG trị giá là 14.677.530 đồng; Nguyễn Văn G1 có hành vi chiếm đoạt 01 máy giặt trị giá là 6.174.000 đồng của Công ty TNHH LG Electronics nên các bị cáo Lê Ngọc D1, Nguyễn Văn H1, Lương Văn C1, Nguyễn Văn H2, Trần Văn C2, Đỗ Văn D2, Nguyễn Đình N, Nguyễn Văn G1 bị xét xử theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự.

Về vai trò và hình phạt:

Đây là vụ án đồng phạm giản đơn: Đối với bị cáo Trần Huy H và Phạm Quang O thấy sơ hở của Công ty TNHH LG Electronics trong việc quản lý sản phẩm chạy thử bị buông lỏng nên đã bàn bạc và cùng các bị cáo trộm cắp tài sản của công ty. Bị cáo Trần Huy H đảm nhận việc vận chuyển tài sản do các bị cáo trộm cắp được ra ngoài, H là người thuê Nguyễn Hoàng T vận chuyển; ngoài ra, H còn rủ Trần Văn C2 và Đỗ Văn D2 cùng tham gia trộm cắp tài sản, giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt lớn 28 sản phẩm trị giá 143.948.300đ và cùng với bị cáo O trực tiếp liên hệ để tiêu thụ tài sản sau khi trộm cắp được, là người đưa tiền cho T để trả công vận chuyển cho các bị cáo nên bị cáo Trần Huy H có vai trò chính cao nhất trong vụ án.

Bị cáo Nguyễn Hoàng T và Nguyễn Văn T1 đều là người tham gia giúp sức tích cực với bị cáo H trong việc vận chuyển tài sản trong tất cả các lần trộm cắp. Bị cáoT rủ Nguyễn Văn T1 tham gia cùng vận chuyển và rủ bị cáo Nguyễn Văn G1 và Nguyễn Đình N tham gia trộm cắp, T là người tham gia vận chuyển từ đầu đến cuối. Bị cáo T1 rủ bị cáo Nguyễn Văn H2 cùng tham gia, là người liên hệ, thuê xe, trực tiếp đăng ký xe ô tô vào chở hàng, làm thủ tục xuất kho đưa tài sản trộm cắp được qua cổng bảo vệ. Giá trị tài sản bị cáo T, T1 chiếm đoạt lớn trị giá 143.948.300đ nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm ngang nhau và tương xứng với hành vi của mình.

Bị cáo Phạm Quang O là người đã đồng ý ngay với H trộm cắp và rủ Lương Văn C1, Lê Ngọc D1, Nguyễn Văn H1 trộm cắp tài sản, đóng gói đưa hàng đến khu vực tập kết để H đưa ra khỏi công ty và cùng tiêu thụ. Tuy bị cáo O là người cùng với bị cáo H bàn trộm cắp nhưng tài sản bị cáo O chiếm đoạt 21 sản phẩm trị giá 104.786.770đ, ít hơn so với tài sản H, T và T1 chiếm đoạt nên bị cáo O có vai trò thấp hơn.

Các bị cáo Lương Văn C1, Lê Ngọc D1, Nguyễn Văn H1 là người giúp sức tích cực và cùng với bị cáo O trộm cắp, đóng gói tài sản để chuyển ra ngoài. Bị cáo Nguyễn Văn H1 và Lê Ngọc D1 chiếm đoạt 8 sản phẩm trị giá 40.061.620đ, bị cáo Lương Văn C1 chiếm đoạt 8 sản phẩm trị giá 34.247.570đ nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm theo giá trị tài sản đã chiếm đoạt.

Bị cáo Nguyễn Văn H2, Trần Văn C2, Đỗ Văn D2, Nguyễn Đình N, Nguyễn Văn G1 là người giúp sức cho bị cáo H, T và T1 trong việc trộm cắp. Số lượng tài sản chiếm đoạt của các bị cáo không lớn, tham gia trộm cắp một lần. Bị cáo Nguyễn Văn H2 chiếm đoạt 09 sản phẩm trị giá 34.037.380đ bị cáo Nguyễn Văn C2 chiếm đoạt 03 sản phẩm trị giá 18.310.000đ, bị cáo D2 chiếm đoạt 02 sản phẩm trị giá 18.310.000đ, bị cáo Nguyễn Văn N chiếm đoạt 03 sản phẩm trị giá là 14.677.530đ, Nguyễn Văn G1 chiếm đoạt 01 sản phẩm trị giá 6.174.000đ nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm theo giá trị tài sản đã chiếm đoạt.

Các bị cáo Trần Huy H, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Văn T1 Phạm Quang O, Lê Ngọc D1, Nguyễn Văn H1, Lương Văn C1 nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội, mỗi lần phạm tội đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự.

Tuy nhiên cũng xét: Sau khi phạm tội các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tài sản chiếm đoạt đã được thu hồi trả lại cho công ty. Các bị cáo đều là công nhân, nhất thời phạm tội, tuổi đời còn trẻ, phạm tội do lợi dụng sơ hở trong công tác quản lý tài sản của công ty đối với các sản phẩm chạy thử test, các bị cáo đều có nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự. Riêng các bị cáo Nguyễn Văn H2, Trần Văn C2, Đỗ Văn D2, Nguyễn Văn G1, Nguyễn Đình N phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng tình tiết giảm

nhẹ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Phạm Quang O ngoài nộp số tiền có được do bán tài sản chiếm đoạt còn tự nguyện nộp 15.000.000 đồng nhằm khắc phục hậu quả đối với 03 máy giặt chưa thu hồi được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Hoàng T có bố đẻ tham gia quân đội được tặng thưởng Huân chương chiến công hạng Ba, Huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng Ba, hiện là thương binh hạng 4/4 bị nhiễm chất độc màu da cam. Bị cáo Lương Văn C1 có ông nội tham gia kháng chiến chống Mỹ được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhất, có ông ngoại, bà ngoại tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến hạng Nhì. Bị cáo Lê Ngọc D1 có bố tham gia quân đội. Bị cáo Trần Văn C2 có bố là thương binh bị nhiễm chất độc hóa học. Bị cáo Nguyễn Văn H1 có ông ngoại tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ được tặng Bằng khen và tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhì. Bị cáo Nguyễn Văn G1 có bác ruột tham gia kháng chiến chống Mỹ được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba. Công ty TNHH LG Electronics có đơn đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với các bị cáo do vậy cần xem giảm nhẹ cho các bị cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Căn cứ vào vai trò và tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo cần xử bị cáo Trần Huy H, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Văn T1, Phạm Quang O trên mức khởi điểm của khung hình phạt mới tương xứng với tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo, cần cách ly các bị cáo H, T, T1 ra khỏi đời sống xã hội một thời gian đủ để giáo dục, cải tạo các bị cáo. Riêng bị cáo Phạm Quang O chiếm đoạt tài sản số lượng ít hơn H, T, T1, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng được gia đình bảo lãnh (có xác nhận của chính quyền địa phương) nên cần xem xét giảm nhẹ, không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà áp dụng Điều 60 Bộ luật Hình sự cũng đủ giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung.

Đối với các bị cáo Lê Ngọc D1, Lương Văn C1, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn H2 đều phạm tội với vai trò giúp sức tích cực. Nhưng giá trị tài sản chiếm đoạt của bị cáo H1 và D1 lớn hơn bị cáo C1, H2 nên mức hình phạt của bị cáo D1 và H1 phải cao hơn bị cáo C1, H2 và cần xử các bị cáo trên mức khởi điểm của khung hình phạt. Song cũng xét, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, hiện các bị cáo là lao động chính đã có công việc ổn định được công ty xác nhận nên không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội, khoan hồng đối với các bị cáo và áp dụng Điều 60 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Lê Ngọc D1, Lương Văn C1, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn H2 là phù hợp.

Riêng các bị cáo Trần Văn C2, Đỗ Văn D2, Nguyễn Đình N, Nguyễn Văn G1 phạm tội do bị lôi kéo, có mức độ, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, giá trị chiếm đoạt không lớn, đã thu hồi và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên chỉ cần áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ quy định tại Điều 31 Bộ luật Hình sự cũng đủ tác dụng giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung. Vì các bị cáo có hoàn cảnh khó khăn nên miễn khấu trừ thu nhập cho các bị cáo C2, D2, G1, N.

Về bồi thường dân sự: Công ty L Electronics đã nhận lại 25 sản phẩm trong đó 03 sản phẩm không thu hồi được nhưng không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường. Anh CB khai có mua của Phạm Quang O 03 chiếc máy giặt với giá là 25.500.000đ và anh CC khai có mua của Lương Văn C1 02 chiếc với giá 17.000.000đ nhưng anh Tuấn và anh Định không yêu cầu bị cáo O và C1 phải bồi thường số tiền trên nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Về vật chứng: Đối với số tiền 52.900.000đ thu được gồm của bị cáo Phạm Quang O là 21.500.000đ, Lương Văn C1 13.000.000đ, Lê Ngọc D1 11.700.000đ, Nguyễn Văn H2 6.700.000đ; đây là tiền thu lợi bất chính cần tịch thu sung quỹ Nhà nước. Đối với số tiền 15.000.000đ của Phạm Quang O tự nguyện nộp khắc phục hậu quả đối với 03 sản phẩm không thu hồi được, Công ty TNHH LG Electronics không yêu cầu bồi thường nên tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Huy H, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Văn T1, Phạm Quang O, Lê Ngọc D1, Nguyễn Văn H1, Lương Văn C1, Nguyễn Văn H2, Trần Văn C2, Đỗ Văn D2, Nguyễn Đình N, Nguyễn Văn G1 phạm tội "Trộm cắp tài sản".

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 138; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Trần Huy H, Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Văn T1.

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 138; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điều 60 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Quang O.

- Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điều 60 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lê Ngọc D1, Lương Văn C1, Nguyễn Văn H1.

- Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm h, p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điều 60 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn H2.

- Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm h, p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điều 31 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Trần Văn C2, Đỗ Văn D2, Nguyễn Đình N, Nguyễn Văn G1.

Xử phạt:

1. Trần Huy H: 42 (Bốn mươi hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ ngày 18/6/2017.

2. Nguyễn Hoàng T: 36 (Ba mươi sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ ngày 18/6/2017.

3. Nguyễn Văn T1: 36 (Ba mươi sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ ngày 18/6/2017.

4. Phạm Quang O: 30 (Ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 60 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Phạm Quang O cho Ủy ban nhân dân phường X, quận Y, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

5. Lê Ngọc D1: 18 (Mười tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 36 (Ba mươi sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lê Ngọc D1 cho Ủy ban nhân dân xã AD, huyện AE, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

6. Nguyễn Văn H1: 18 (Mười tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 36 (Ba mươi sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Văn H1 cho Ủy ban nhân dân xã AL, huyện C, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

7. Lương Văn C1: 15 (Mười năm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 30 (Ba mươi tháng) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lương Văn C1 cho Ủy ban nhân dân xã AO, huyện AP, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

8. Nguyễn Văn H2: 15 (Mười năm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 30 (Ba mươi) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Văn H2 cho Ủy ban nhân dân xã AW, huyện AE, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

9. Trần Văn C2: 18 (Mười tám) tháng cải tạo không giam giữ; trừ cho bị cáo 57 ngày tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/6/2017 đến ngày 14/8/2017 bằng 171 ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ còn lại là 12 tháng 9 ngày; thời gian cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã BA, huyện BC, tỉnh Thái Bình nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Trần Văn C2 cho Ủy ban nhân dân xã dân xã BA, huyện BC, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo.

10. Đỗ Văn D2:18 (Mười tám) tháng cải tạo không giam giữ, trừ cho bị cáo 57 ngày tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/6/2017 đến ngày 14/8/2017 bằng 171 ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ còn lại là 12 tháng 09 ngày, thời gian cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường BI, quận BE, thành phố Hải Phòng nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Đỗ Văn D2 cho Ủy ban nhân dân dân phường BI, quận BE, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo.

11. Nguyễn Đình N: 15 (Mười năm) tháng cải tạo không giam giữ, trừ cho bị cáo 57 ngày tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/6/2017 đến ngày 14/8/2017 bằng 171 ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ còn lại là 09 tháng 09 ngày.Thời gian cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường BP, quận BO, thành phố Hải Phòng nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án

Giao bị cáo Nguyễn Đình N cho Ủy ban nhân dân xã dân phường BP, quận BO, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo.

12. Nguyễn Văn G1: 12 (Mười hai) tháng cải tạo không giam giữ, trừ cho bị cáo 57 ngày tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/6/2017 đến ngày 14/8/2017 bằng 171 ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ còn lại là 06 tháng 09 ngày; thời gian cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã BU, huyện AP, thành phố Hải Phòng nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Nguyễn Văn G1 cho Ủy ban nhân dân xã BU, huyện AP, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo.

Miễn khấu trừ thu nhập cho các bị cáo Trần Văn C2, Đỗ Văn D2, Nguyễn Đình N, Nguyễn Văn G1.

2. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự, Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự, xử: Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền thu của các bị cáo: Phạm Quang O là 21.500.000đ, Lương Văn C1 13.000.000đ, Lê Ngọc D1 11.700.000đ, Nguyễn Văn H2 6.700.000đ. Tổng số tiền là 52.900.000đ (Năm hai triệu chín trăm nghìn) tại biên lai thu tiền số 0003347 ngày 25/10/2017 và 15.000.000đ (Mười năm triệu đồng) của bị cáo Phạm Quang O tại biên lai thu tiền số 0001567 ngày 23/10/2017 đều tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

3. Về án phí: Mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn dân sự (vắng mặt) được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND TP Hải Phòng;
- PV 27; Trại tạm giam Công an thành phố;
- Cục thi hành án Dân sự TPHP;
- Phòng KTNV & THA;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Sở tư pháp TPHP;
- Bị cáo;
- Lưu: HS; HCTP.

Lê Ngọc Phương